

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 Năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		334.879.700.904	322.847.008.385
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.150.383.098	26.609.364.009
111	1 Tiền		17.150.383.098	26.609.364.009
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	125.499.906.895	111.102.025.308
121	1 Đầu tư ngắn hạn		127.852.924.929	112.522.464.742
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2.353.018.034)	(1.420.439.434)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		115.942.017.531	116.218.905.693
131	1 Phải thu của khách hàng		33.373.095.776	34.404.550.620
132	2 Trả trước cho người bán		18.013.305.441	15.265.507.261
135	5 Các khoản phải thu khác	5	68.336.377.724	70.197.558.704
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.780.761.410)	(3.648.710.892)
140	IV Hàng tồn kho	6	64.021.544.425	58.015.414.876
141	1 Hàng tồn kho		64.121.130.771	58.115.001.222
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(99.586.346)	(99.586.346)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		12.265.848.955	10.901.298.499
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		621.241.797	683.027.257
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		5.554.759.124	5.222.725.878
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	7.683.841	11.285.988
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		6.082.164.193	4.984.259.376

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		319.914.389.568	320.286.916.610
220	II Tài sản cố định		210.282.605.043	202.078.796.601
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	134.809.036.900	136.554.007.821
222	- Nguyên giá		217.231.375.654	212.103.636.585
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(82.422.338.754)	(75.549.628.764)
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	5.692.075.946	5.873.328.318
228	- Nguyên giá		7.132.094.928	7.132.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.440.018.982)	(1.258.766.610)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	69.781.492.197	59.651.460.462
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	94.356.227.614	104.567.197.480
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59.693.831.831	62.288.382.732
258	3 Đầu tư dài hạn khác		35.859.892.223	42.278.814.748
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.197.496.440)	
260	V Tài sản dài hạn khác		2.492.395.191	2.140.216.289
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	2.492.395.191	2.140.216.289
269	VI Lợi thế thương mại	13	12.783.161.720	11.500.706.240
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		654.794.090.472	643.133.924.995

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		120.425.358.600	112.488.611.764
310	I Nợ ngắn hạn		117.819.069.300	111.471.356.464
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	14	38.976.174.792	43.096.012.621
312	2 Phải trả người bán		27.472.749.658	14.828.936.785
313	3 Người mua trả tiền trước		2.156.385.758	3.044.395.846
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.727.891.614	9.825.030.380
315	5 Phải trả người lao động		3.129.949.644	3.526.152.448
316	6 Chi phí phải trả	16	2.855.618.387	3.414.666.513
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	35.692.071.618	34.349.700.298
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.191.772.171)	(613.538.427)
330	II Nợ dài hạn		2.606.289.300	1.017.255.300
333	3 Phải trả dài hạn khác		320.900.000	350.900.000
334	4 Vay và nợ dài hạn	18	1.619.034.000	
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		666.355.300	666.355.300
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		505.438.301.302	504.830.609.103
410	I Vốn chủ sở hữu	19	505.438.301.302	504.830.609.103
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		204.992.940.000	186.516.780.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		229.337.384.219	247.782.548.671
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	58.878.352
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		61.036.232.946	59.121.681.697
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		6.697.835.118	6.272.609.336
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.036.844.562	9.741.046.590
410	C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	26	28.930.430.570	25.814.704.128
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		654.794.090.472	643.133.924.995

Hải Phòng, ngày 18 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Bá Minh

Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2/2011 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý 2/2010 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	93.578.179.232	194.473.769.633	95.095.599.932	170.260.271.034
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		528.289.583	703.402.432	(83.296.004)	287.434.611
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.049.889.649	193.770.367.201	95.178.895.936	169.972.836.423
11	4 Giá vốn hàng bán	21	78.402.261.794	164.165.815.974	77.585.187.168	136.949.946.493
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.647.627.855	29.604.551.227	17.593.708.768	33.022.889.930
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.484.269.386	8.929.832.177	2.595.422.869	6.643.477.186
22	7 Chi phí tài chính	23	5.491.485.413	7.853.240.250	(30.461.114.965)	(28.470.716.872)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.258.309.172</i>	<i>2.424.112.259</i>	<i>1.460.164.459</i>	<i>2.535.211.127</i>
24	8 Chi phí bán hàng		3.605.897.972	7.364.499.392	3.590.445.838	7.550.522.159
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.488.455.106	16.622.969.261	5.992.368.245	13.951.899.546
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.546.058.750	6.693.674.501	41.067.432.519	46.634.662.283
31	11 Thu nhập khác		508.955.908	1.175.588.018	7.351.076.344	7.847.112.512
32	12 Chi phí khác		200.770.574	898.720.958	1.046.163.108	1.088.163.108
40	13 Lợi nhuận khác		308.185.334	276.867.060	6.304.913.236	6.758.949.404
45	14 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		(2.025.289.660)	(2.594.550.901)		392.544.772
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.828.954.424	4.375.990.660	47.372.345.755	53.786.156.459
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.321.714.522	2.574.000.935	1.877.699.725	3.527.016.809
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		507.239.902	1.801.989.725	45.494.646.030	50.259.139.650
61	19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	26	1.160.424.291	1.764.093.128	1.130.515.991	2.365.994.477
62	20 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(653.184.389)	37.896.597	44.364.130.039	47.893.145.173
70	21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(32)	2	2.419	2.589

Hải Phòng, ngày 18 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Bá Minh

Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng năm 2011 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.375.990.660	53.786.156.459
	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.770.293.605	(38.457.278.138)
02	- Khấu hao tài sản cố định		8.499.956.300	8.532.269.792
03	- Các khoản dự phòng		2.262.125.558	(57.813.480.351)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.415.900.512)	8.288.721.294
06	- Chi phí lãi vay		2.424.112.259	2.535.211.127
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.146.284.265	15.328.878.321
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(656.488.590)	(11.828.523.600)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(6.006.129.549)	(4.383.974.299)
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		10.880.221.780	(9.859.325.176)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(290.393.442)	17.056.020.997
13	- Tiền lãi vay đã trả		(3.092.677.982)	(10.119.329.331)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(3.228.032.078)	(2.606.062.132)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	9.309.081.680
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(25.596.031.642)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.752.784.404	(22.699.265.181)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(16.983.822.039)	(13.667.093.379)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		326.103.618	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.998.480.000)	(4.841.392.565)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		14.647.491.509	7.054.990.390
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(25.406.896.405)	(3.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.911.000.000	36.647.209.571
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.784.207.659	628.738.736
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.720.395.658)	22.822.452.753

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng năm 2011 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2010 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.804.200.000	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		44.551.333.508	43.461.110.945
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(48.671.171.337)	(49.392.807.846)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.081.130.000)	(245.430.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.396.767.829)	(6.177.126.901)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.364.379.083)	(6.053.939.329)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26.609.364.009	38.321.628.511
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(94.601.828)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	17.150.383.098	32.267.689.182

Hải Phòng, ngày 18 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Bá Minh

Vũ Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2011

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là 500.002.510.000 đồng, tương đương 50.000.251 cổ phiếu.

Các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần HAPACO - CN Hà Nội	Số 478 Minh Khai - Thành phố Hà Nội
- Nhà máy Giấy Hải Phòng	Đại Bản - An Dương - Thành phố Hải Phòng

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu ⁽¹⁾	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn ⁽²⁾	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc ⁽³⁾	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà ⁽⁴⁾	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P ⁽⁵⁾	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông ⁽⁶⁾	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco ⁽⁷⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng ⁽⁸⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Các công ty liên kết:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần HAP - REE ⁽⁹⁾	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư CK Hapaco ⁽¹⁰⁾	Phòng 702 số 11, Trần Hưng Đạo, Hà Nội
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng ⁽¹¹⁾	Tầng 5 Khánh Hội, Ngô Quyền, Hải Phòng

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;

- Đào tạo nguồn nhân lực.
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2011. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty con	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 30/06/2011	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Hải Âu	32.894.800.000	26.169.600.000	17.299.000.000	57,5%
Công ty Cổ phần Yên Sơn	37.300.000.000	11.000.000.000	9.531.700.000	86,7%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	5.523.855.039	5.523.855.039	100,0%
Công ty Cổ phần Hải Hà	20.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	61,5%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	155.630.855.217	155.630.855.217	100,0%

Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931	10.984.455.931	100,0%
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính HAPACO	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100,0%
Công ty CP TMDV Hải Phòng	12.132.000.000	6.132.000.000	6.121.980.000	99,8%

2.4 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 30/06/2011	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hapaco	25.000.000.000	25.000.000.000	8.250.000.000	33%

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần HAP - REE và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào hai công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại hai công ty liên kết không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty vì hai công ty liên kết nêu trên đang trong giai đoạn đầu tư.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

2.10 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là 500.002.510.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để Tập đoàn không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 05 năm tiếp theo.

2.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	12.571.421.921	6.804.555.430
Tiền gửi ngân hàng	4.578.961.177	19.804.808.579
Cộng	17.150.383.098	26.609.364.009

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	11.113.541.839	3.306.645.434
Đầu tư ngắn hạn khác	116.739.383.090	109.215.819.308
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.353.018.034)	(1.420.439.434)
Cộng	125.499.906.895	111.102.025.308

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản Chứng khoán đầu tư ngắn hạn như sau:

	Số dư nợ gốc
Chi tiết	VND
Cổ phiếu đã niêm yết	11.113.541.839
Cộng	11.113.541.839

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	6.486.491	26.233.636
Phải thu khác	68.329.891.233	70.171.325.068
Cộng	68.336.377.724	70.197.558.704

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.736.323.743	16.083.928.134
Công cụ, dụng cụ	2.810.116.749	1.268.766.188
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.555.784.953	4.996.100.693
Thành phẩm	32.931.133.246	26.618.147.941
Hàng hoá	34.855.007	5.507.988.317
Hàng gửi đi bán	4.052.917.073	3.640.069.949
Cộng giá gốc hàng tồn kho	64.121.130.771	58.115.001.222
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(99.586.346)	(99.586.346)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	64.021.544.425	58.015.414.876

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	5.104.846	2.764.515
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.578.995	2.578.995
Thuế thu nhập cá nhân		5.942.478
Cộng	7.683.841	11.285.988

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	65.968.604.475	128.098.088.175	15.688.977.126	1.606.827.890	741.138.919	212.103.636.585
2. Số tăng trong năm	2.576.548.474	2.338.069.205	1.709.172.727	165.962.171	64.037.727	6.853.790.304
- Mua sắm mới	1.481.879.625	2.338.069.205	1.709.172.727	154.624.091	64.037.727	5.747.783.375
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.094.668.849	-	-	-	-	1.094.668.849
- Tăng khác	-	-	-	11.338.080	-	11.338.080
3. Số giảm trong năm	-	1.323.677.417	402.373.818	-	-	1.726.051.235
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.312.339.337	402.373.818	-	-	1.714.713.155
- Giảm khác	-	11.338.080	-	-	-	11.338.080
4. Số dư cuối năm	68.545.152.949	129.112.479.963	16.995.776.035	1.772.790.061	805.176.646	217.231.375.654
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	24.330.015.440	43.838.409.234	5.428.785.452	1.240.560.950	711.857.688	75.549.628.764
2. Số tăng trong năm	2.290.486.267	4.733.141.643	1.152.497.332	129.563.688	13.014.998	8.318.703.928
- Trích khấu hao	2.290.486.267	4.733.141.643	1.152.497.332	129.563.688	13.014.998	8.318.703.928
3. Số giảm trong năm	-	1.291.331.318	154.662.620	-	-	1.445.993.938
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.291.331.318	154.662.620	-	-	1.445.993.938
4. Số dư cuối năm	26.620.501.707	47.280.219.559	6.426.620.164	1.370.124.638	724.872.686	82.422.338.754
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	41.638.589.035	84.259.678.941	10.260.191.674	366.266.940	29.281.231	136.554.007.821
2. Cuối năm	41.924.651.242	81.832.260.404	10.569.155.871	402.665.423	80.303.960	134.809.036.900

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	5.845.229.650	15.000.000	1.271.865.278	7.132.094.928
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.845.229.650	15.000.000	1.271.865.278	7.132.094.928
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.022.915.200	7.500.000	228.351.410	1.258.766.610
2. Số tăng trong năm	146.130.744	2.500.000	32.621.628	181.252.372
- Trích khấu hao	146.130.744	2.500.000	32.621.628	181.252.372
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.169.045.944	10.000.000	260.973.038	1.440.018.982
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	4.822.314.450	7.500.000	1.043.513.868	5.873.328.318
2. Cuối năm	4.676.183.706	5.000.000	1.010.892.240	5.692.075.946

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	69.781.492.197	59.651.460.462
<i>Dự án Nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ</i>	15.267.268.061	15.267.268.061
<i>Dự án Nhà máy giấy Hải Hà (GD II)</i>	3.116.844.595	3.116.844.595
<i>Dự án Khu công nghiệp Tràng Cát</i>	5.050.782.919	5.065.782.919
<i>Dự án Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng</i>	40.774.148.535	33.862.763.196
<i>Dự án đầu tư vào Công ty CP HAP - REE</i>	11.720.000	11.720.000
<i>Giá trị đất mở rộng mặt bằng SX tại XN Văn Yên</i>	-	93.500.000
<i>Dự án thủy điện Phiên Côn</i>	100.000.000	100.000.000
<i>Dây truyền máy xeo số 7 xí nghiệp Giấy để</i>	708.999.577	654.744.627
<i>Chi phí mua quyền sử dụng đất để XD khu xử lý nước thải</i>	85.030.000	56.000.000
<i>Dự án hệ thống xử lý nước thải tại XN Trần Yên</i>	-	510.497.277
<i>Nâng cấp sửa chữa nhà rên</i>	-	68.378.182
<i>Bể chứa</i>	-	25.027.038
<i>Công trình nhà tập thể</i>	-	169.981.000
<i>Công trình sửa chữa lớn nhà ZAMIN</i>	-	542.618.974
<i>Dự án hệ thống xử lý nước thải tại XN Văn Yên</i>	299.302.666	
<i>Dự án hệ thống xử lý nước thải tại XN Trần Yên</i>	545.181.112	
<i>Dự án nhà máy nghiền Cacbonat Canxi</i>	358.700.000	
<i>Chi phí lắp máy nghiền thủy lực</i>	41.810.526	
<i>Chi phí cải tạo máy xeo sấy số 1 + 2 Đông Bắc</i>	1.657.893.810	
<i>Chi phí sửa chữa lớn máy xeo tại XN Văn Yên</i>	22.569.944	
<i>Chi phí sửa chữa lớn máy xeo tại XN Trần Yên</i>	424.576.846	
<i>Chi phí sửa chữa bể thép tại XN An Bình</i>	195.575.408	
<i>Máy đốt củi 2</i>	826.020.784	
<i>Chi phí XD CB dở dang khác</i>	295.067.414	106.334.593
Cộng	69.781.492.197	59.651.460.462

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	59.693.831.831	62.288.382.732
Đầu tư dài hạn khác	35.859.892.223	42.278.814.748
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(1.197.496.440)	
Cộng	94.356.227.614	104.567.197.480

	30/06/2011
	VND
Chi tiết Công ty liên doanh, liên kết như sau:	59.693.831.831
- Công ty Cổ phần HAP - REE	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	57.885.005.000
- Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hapaco	308.826.831
Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác	35.859.892.223
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523
- Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa	11.730.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	505.640.700
Cộng	95.553.724.054

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	1.037.779.058	715.534.545
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng	558.179.906	579.388.438
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	583.400.434	839.593.306
Chi phí trả trước dài hạn khác	313.035.793	5.700.000
Cộng	2.492.395.191	2.140.216.289

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên giá:		
- Số dư đầu kỳ	19.350.890.400	19.350.890.400
- Tăng trong kỳ	2.250.000.000	
- Số dư đầu kỳ	21.600.890.400	19.350.890.400
Số đã phân bổ		
- Số đầu kỳ	7.850.184.160	5.915.095.120
- Số phân bổ trong kỳ	967.544.520	1.935.089.040
- Số dư cuối kỳ	8.817.728.680	7.850.184.160
Giá trị còn lại		
- Số đầu kỳ	11.500.706.240	13.435.795.280
- Số cuối kỳ	12.783.161.720	11.500.706.240

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	38.976.174.792	40.568.590.621
- Vay ngân hàng	28.420.240.902	
- Vay đối tượng khác	10.555.933.890	
Nợ dài hạn đến hạn trả		2.527.422.000
Cộng	38.976.174.792	43.096.012.621

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	533.870.118	853.074.803
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	9.074.120	13.874.250
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.345.206.670	7.999.237.813
Thuế Thu nhập cá nhân	238.514.260	501.173.068
Thuế Tài nguyên	12.661.480	12.661.480
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	312.952.104	169.396.104
Các loại thuế khác	229.964.005	229.964.005
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45.648.857	45.648.857
Cộng	8.727.891.614	9.825.030.380

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.927.460.313	1.137.866.541
Chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	616.708.543	1.151.751.997
Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	109.666.304	130.381.975
Trích trước phí kiểm toán		752.500.000
Chi phí phải trả khác	201.783.227	242.166.000
Cộng	2.855.618.387	3.414.666.513

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	239.337.290	239.337.290
Kinh phí công đoàn	528.290.655	446.095.434
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	258.596.253	54.076.831
Phải trả về cổ phần hoá	441.726.901	737.126.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.224.120.519	32.873.063.842
Cộng	35.692.071.618	34.349.700.298

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	1.619.034.000	-
- Vay ngân hàng	1.619.034.000	
Cộng	1.619.034.000	-

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	186.516.780.000	247.782.548.671	(498.135.898)	(4.662.935.543)	56.199.962.653	5.771.065.509	(29.422.981.141)	461.686.304.251
Tăng do trích lập các quỹ					2.921.719.044	501.543.827		3.423.262.871
Lãi trong năm trước							43.587.333.875	43.587.333.875
Tăng khác			1.055.150.148				62.692.116	1.117.842.264
Phân phối lợi nhuận trong năm							4.485.998.260	4.485.998.260
Giảm khác			498.135.898					498.135.898
Số dư cuối năm trước	186.516.780.000	247.782.548.671	58.878.352	(4.662.935.543)	59.121.681.697	6.272.609.336	9.741.046.590	504.830.609.103
Tăng vốn trong kỳ	18.476.160.000	30.995.548						18.507.155.548
Lãi trong kỳ này							37.896.597	37.896.597
Tăng do trích lập các quỹ					1.031.826.896	343.942.299		1.375.769.195
Tăng khác			410.847.980		882.724.353	81.283.483	278.569.935	1.653.425.751
Lỗ trong kỳ							-	-
Phân phối lợi nhuận trong kỳ							2.009.837.126	2.009.837.126
Giảm vốn trong kỳ		18.476.160.000						18.476.160.000
Giảm khác			469.726.332				10.831.434	480.557.766
Số dư cuối năm	204.992.940.000	229.337.384.219	-	(4.662.935.543)	61.036.232.946	6.697.835.118	8.036.844.562	505.438.301.302

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Từ ngày 01/01/2011

đến 30/06/2011

VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	204.992.940.000
Vốn góp đầu năm	186.516.780.000
Vốn góp tăng trong kỳ	18.476.160.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	204.992.940.000
Cổ phiếu thưởng trong kỳ	1.847.616 CP

c) Cổ phiếu

	30/06/2011
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.499.294
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.499.294
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.499.294
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.343.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.343.824
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000 VND/CP

d) Các quỹ công ty

	30/06/2011
	VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.036.232.946
Quỹ dự phòng tài chính	6.697.835.118
Cộng	67.734.068.064

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	91.459.096.500	93.403.516.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.119.082.732	1.692.083.432
Cộng	93.578.179.232	95.095.599.932

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	76.148.063.570	75.722.522.651
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.254.198.224	1.691.778.171
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		170.886.346
Cộng	78.402.261.794	77.585.187.168

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.236.696.447	603.868.705
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		580.211.105
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.315.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79.308.658	1.397.353.316
Doanh thu hoạt động tài chính khác	121.948.781	13.989.743
Cộng	6.484.269.386	2.595.422.869

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.258.309.172	1.460.164.459
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	906.812.160	7.727.108.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.388.065.641	1.110.823.474
Dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán	1.938.298.440	(40.759.211.261)
Cộng	5.491.485.413	(30.461.114.965)

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.321.714.522	1.877.699.725
Cộng	1.321.714.522	1.877.699.725

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại theo từng đơn vị như sau:

	Quý 2/2011 VND
Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	706.756.628
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	307.519.643
Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	68.150.441
Công ty Cổ phần Hapaco Phương Đông	239.287.810
Cộng	1.321.714.522

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(653.184.389)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(653.184.389)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.343.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(32)

26 . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Chi tiết	Tỷ lệ	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông thiểu số 6 tháng đầu 2011	Lợi ích cổ đông thiểu số
Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu	42,49%	26.169.600.000	1.414.397.468	20.802.034.700
Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn	13,35%	11.000.000.000	143.467.318	2.794.060.389
Công ty CP Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	207.148.497	5.329.004.320
Công ty CP TMDV Hải phòng	0,16%	6.132.000.000	(920.155)	5.331.161
Cộng			1.764.093.128	28.930.430.570

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	88.321.008.135	13.652.952.994	9.770.373.000	10.187.609.250	121.931.943.379
Doanh thu giữa các bộ phận	(8.742.888.780)	(759.741.200)	(9.770.373.000)	(9.609.050.750)	(28.882.053.730)
Cộng	79.578.119.355	12.893.211.794	-	578.558.500	93.049.889.649
Kết quả hoạt động kinh doanh	(62.691.311)	1.042.006.491	1.064.564.827	509.394.770	2.553.274.777
Doanh thu hoạt động tài chính	6.409.021.175	72.621.411	1.280.800	1.346.000	6.484.269.386
Chi phí tài chính	5.441.664.854	49.820.559	-	-	5.491.485.413
Thu nhập khác	201.005.001	271.802.907	33.408.000	2.740.000	508.955.908
Chi phí khác	179.762.555	21.008.019	-	-	200.770.574
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	(2.025.289.660)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	946.044.438	307.519.643	68.150.441	-	1.321.714.522
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	507.239.902
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	1.160.424.291
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	-	-	-	-	(653.184.389)
Tài sản bộ phận	590.077.714.109	30.951.231.063	11.250.730.165	22.514.415.135	654.794.090.472
Tổng tài sản	590.077.714.109	30.951.231.063	11.250.730.165	22.514.415.135	654.794.090.472
Nợ phải trả của các bộ phận	99.766.005.101	10.019.088.938	1.981.260.657	8.659.003.904	120.425.358.600
Tổng nợ phải trả	99.766.005.101	10.019.088.938	1.981.260.657	8.659.003.904	120.425.358.600

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	93.049.889.649	-	93.049.889.649
Tài sản bộ phận	654.794.090.472	-	654.794.090.472

28 . THÔNG TIN KHÁC

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần HAP - REE và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào hai công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp giá gốc sang phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư tại hai công ty liên kết không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn vì hai công ty liên kết đang trong giai đoạn đầu tư.

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư như sau:

Công ty	Vốn điều lệ	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến	
			30/06/2011	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Kinh doanh TM và XNK HAPACO - Hà Nội	35.000.000.000	35.000.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng	120.000.000.000	61.200.000.000	-	51,0%
Công ty TNHH Thương mại Hải Việt	14.450.000.000	14.450.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần HAP - REE	60.000.000.000	29.400.000.000	1.500.000.000	49,0%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	50.000.000.000	29.400.000.000	54.885.005.000	58,8%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	13.400.000.000	5.523.855.039	29,8%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	120.432.000.000	155.630.855.217	129,2%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	29.960.000.000	10.984.455.931	36,7%
Cộng	481.450.000.000	333.242.000.000	228.524.171.187	

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2010 do Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO lập.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Bá Minh

Vũ Xuân Cường